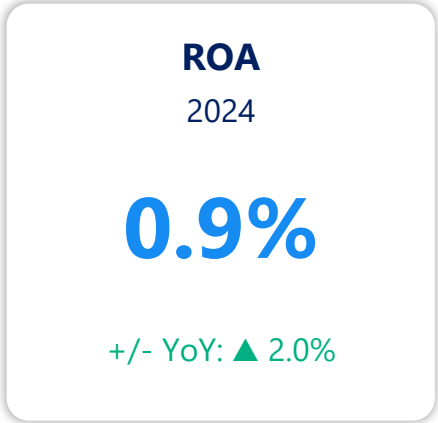
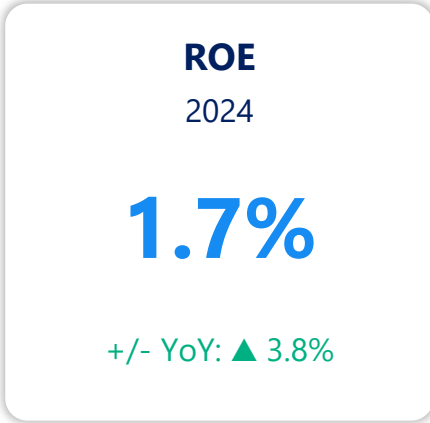
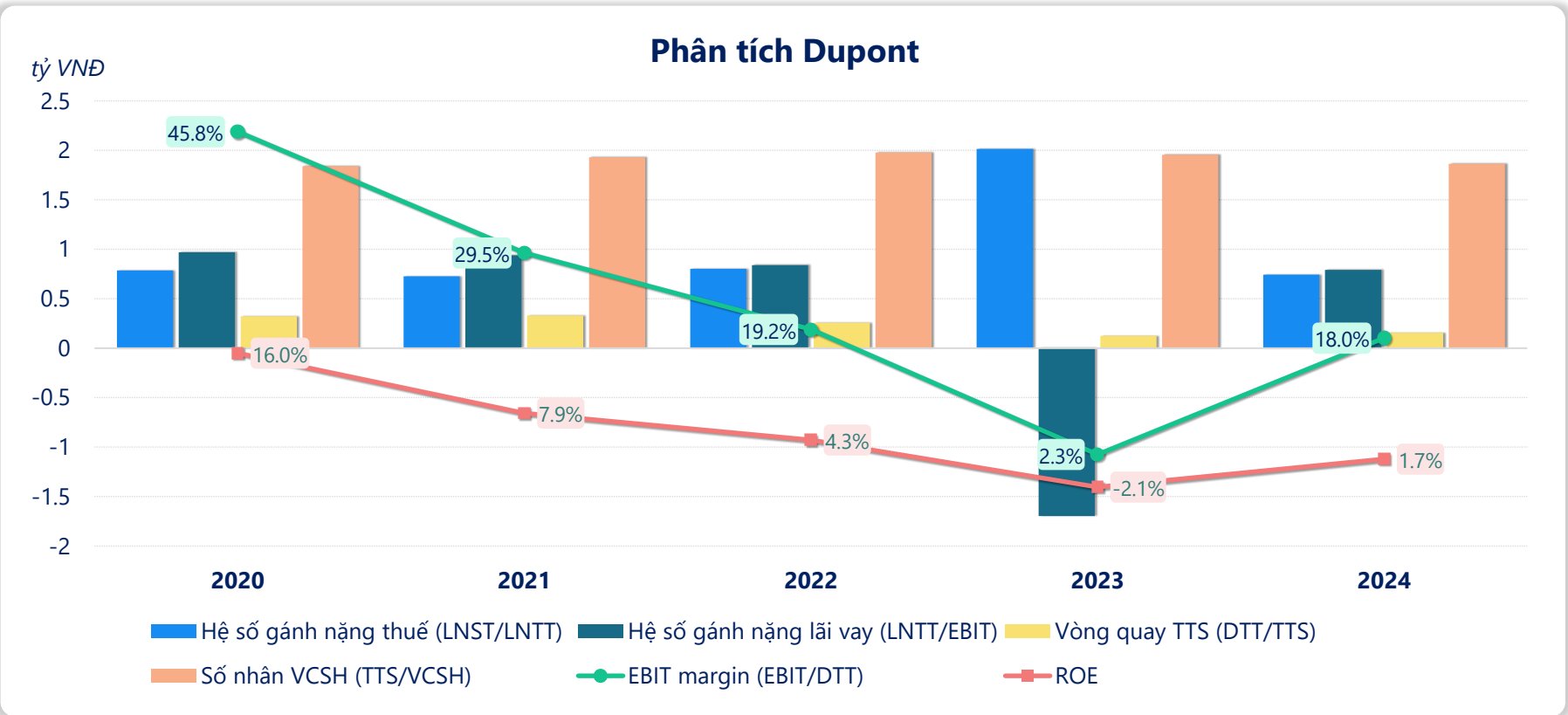
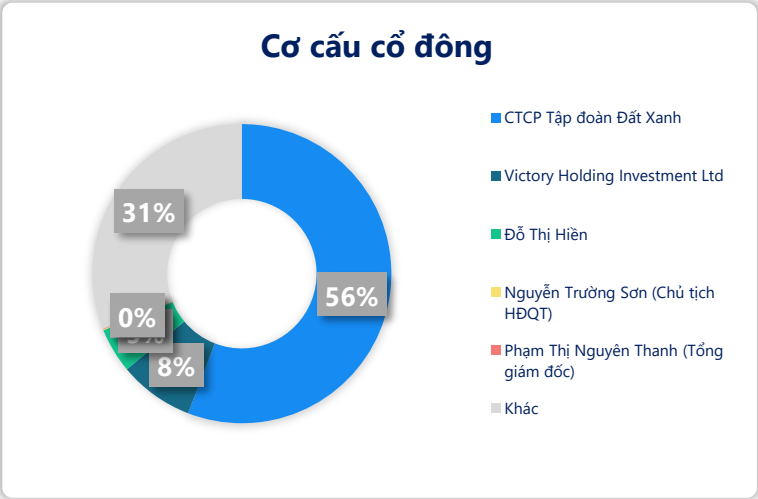
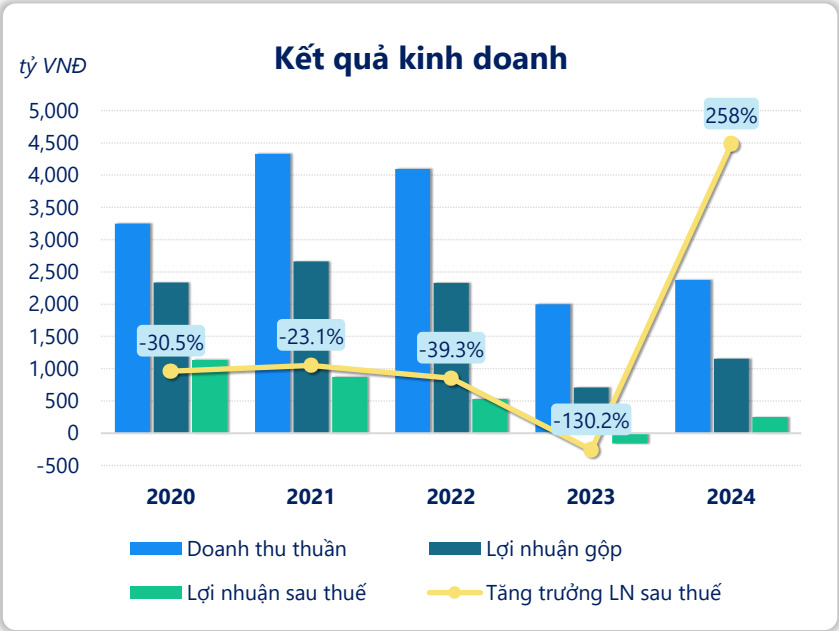


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		5,210 - 8,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,134
Số lượng CPLH (CP)		574,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,692,303
Sở hữu nước ngoài		18.9%
Beta		1.56
EPS		245
P/E		29.4

	YTD	1T	3T	6T
DXS		-4.9%	27.2%	9.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

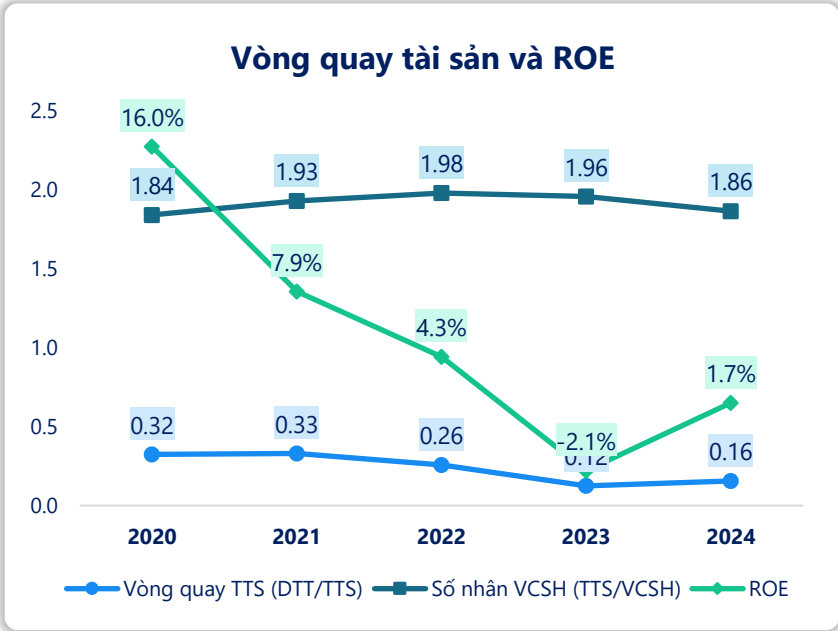




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

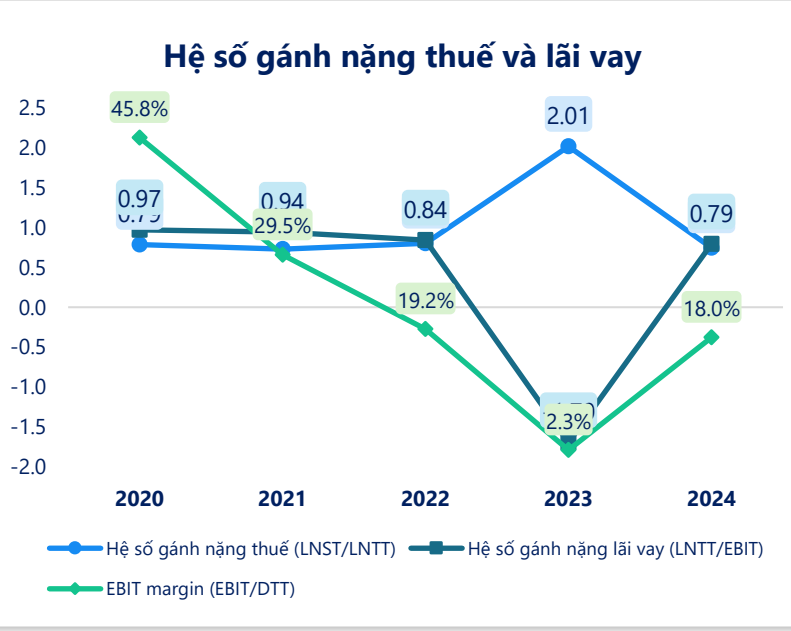
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DXS** ghi nhận doanh thu thuần **2,376** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **252.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.9%** và **tăng 258%** so với năm trước.

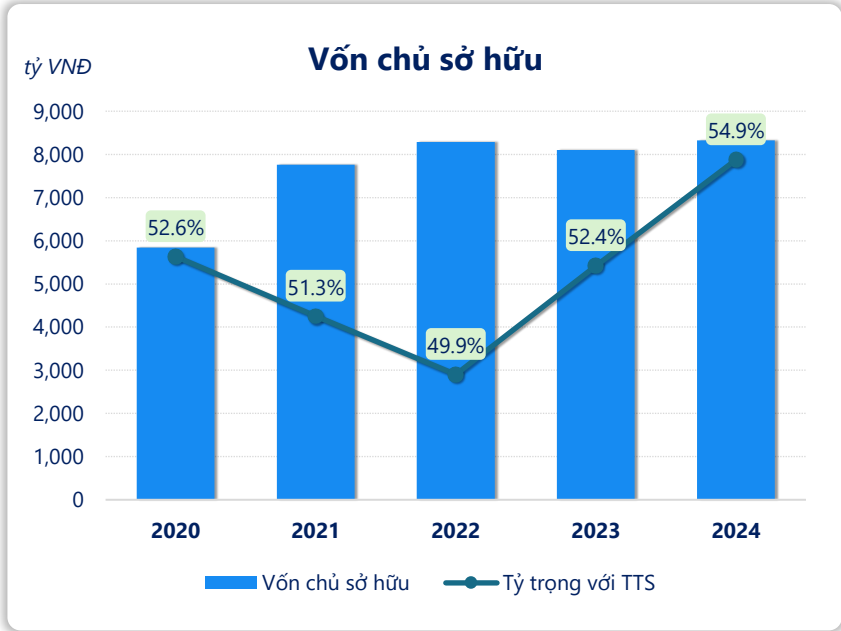
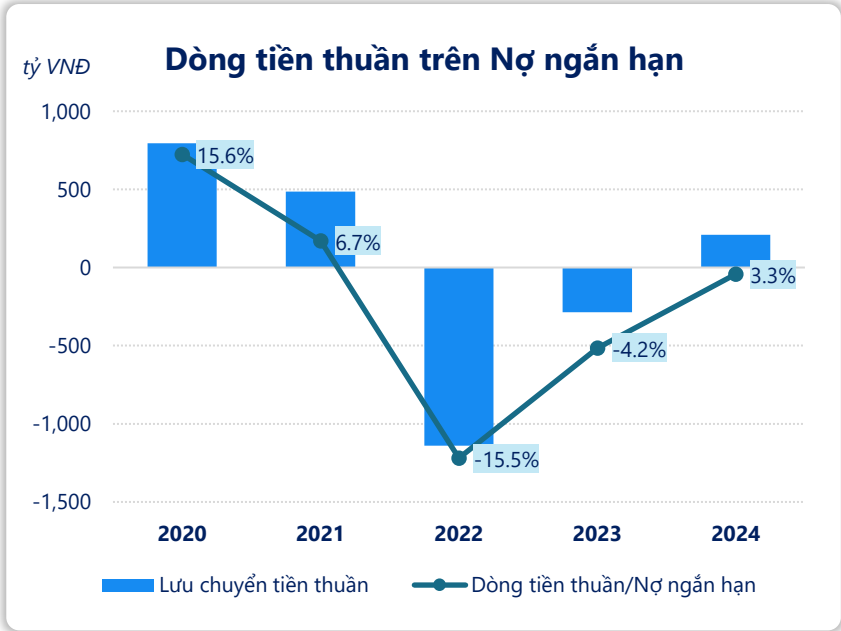
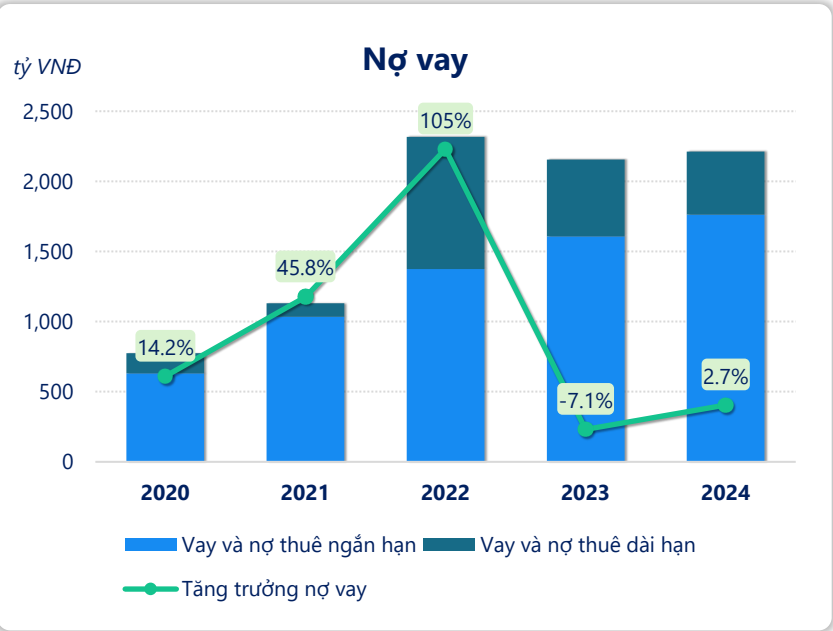
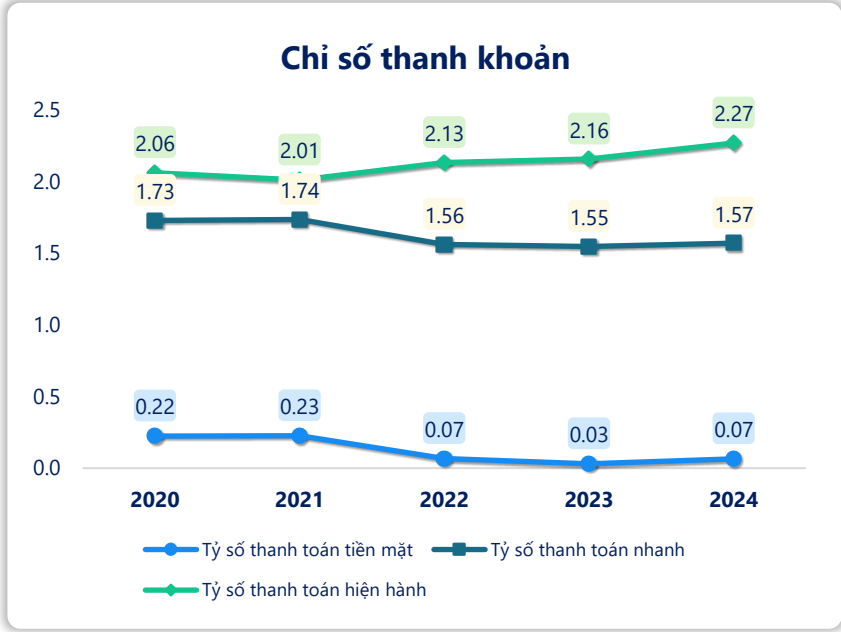
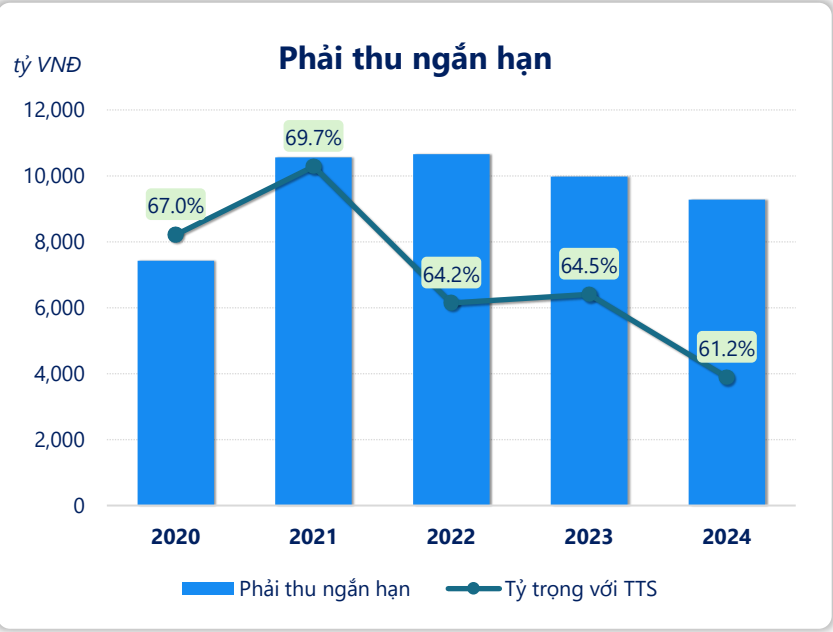
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.71%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,164	15,457	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	14,371	14,569	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	416	207	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.6	96.9	-19.9%
Phải thu ngắn hạn	9,278	9,977	-7.0%
Hàng tồn kho	4,425	4,119	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	174	169	3.4%
Tài sản dài hạn	793	889	-10.8%
Phải thu dài hạn	79.1	204	-61.2%
Tài sản cố định	203	199	1.8%
Bất động sản đầu tư	63.0	36.5	72.3%
Tài sản dở dang	96.5	129	-25.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	94.0	51.6%
Tài sản dài hạn khác	93.8	89.6	4.7%
Lợi thế thương mại	115	136	-15.4%
Nợ phải trả	6,843	7,354	-7.0%
Nợ ngắn hạn	6,333	6,754	-6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,763	1,606	9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	283	-30.9%
Nợ dài hạn	510	600	-15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	449	548	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,321	8,103	2.7%
Vốn chủ sở hữu	8,321	8,103	2.7%
Vốn điều lệ	5,791	5,741	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,249	4,329	4,096	1,997	2,376
Giá vốn hàng bán	913	1,667	1,768	1,287	1,219
Lợi nhuận gộp	2,336	2,661	2,329	710	1,157
Doanh thu HĐTC	34.3	49.5	54.7	47.7	31.4
Chi phí TC	46.4	79.4	148	134	93.5
Chi phí lãi vay	45.1	77.0	125	126	88.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-107	-38.6
Chi phí bán hàng	485	689	955	325	439
Chi phí QLDN	437	706	645	278	269
LN thuần từ HĐKD	1,402	1,236	636	-87.3	348
Lợi nhuận khác	41.9	-35.8	25.4	7.72	-8.42
LN trước thuế	1,444	1,200	661	-79.5	339
Lợi nhuận sau thuế	1,136	873	530	-160	253
LNST của CĐ cty mẹ	873	539	345	-168	141

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,013	-875	-2,566	-186	218
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-410	-130	-146	81.5	-68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	193	1,492	1,572	-182	60.2
Tiền đầu kỳ	351	1,146	1,632	493	207
Lưu chuyển tiền thuần	796	486	-1,140	-286	210
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,146	1,632	493	207	416